

Số: *Ma* /QĐ- THYT

Uông Bí, ngày *11* tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V.v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của trường TH Yên Thanh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 V/v giao Dự toán Thu-Chi ngân sách năm 2024.

Theo đề nghị của thư ký Hội đồng nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường tiểu học Yên Thanh (theo các biểu đính kèm) thành phần gồm:

- Đại diện Lãnh đạo nhà trường: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc – Hiệu trưởng;
- Đại diện Công đoàn trường: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Chủ tịch công đoàn;
- Thư ký: Bùi T. Hồng Ngọc – Thư ký Hội đồng trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Hiệu trưởng, kế toán và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(b/c);
- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, CM

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Cúc

BIÊN BẢN

V.v niêm yết công khai giao Dự toán Thu- Chi ngân sách năm 2024

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng 2018,
Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về
Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Ngân sách Nhà nước;
Hôm nay, vào hồi 7h30' ngày 11/01/2024, tại hội trường trường TH Yên Thanh

1. Thành phần:

Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 43/44 (01 đ/c biệt phái)

- Đại diện Lãnh đạo nhà trường: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc – Hiệu trưởng;
- Đại diện Công đoàn trường: Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Chủ tịch công đoàn;
- Thư ký: Bùi T. Hồng Ngọc – Thư ký Hội đồng trường.

2. Nội dung: Tiến hành niêm yết công khai giao Dự toán Thu- Chi ngân sách năm 2024 như sau:

2.1. Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách giao Dự toán Thu- Chi ngân sách năm 2024;

2.2. Thời gian niêm yết: 60 ngày từ 11/01/2024 đến hết ngày 11/03/2024

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng công khai trường Tiểu học Yên Thanh

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai nêu trên, đề nghị gửi kiến nghị về qua bà Bùi T. Hồng Ngọc – thư ký (Bùi T. Hồng Ngọc - ĐT:0326.544.972) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Giao bà Bùi T. Hồng Ngọc thực hiện việc bảo đảm an toàn các bảng biểu từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 7h40' cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 01 bản và lưu tại hồ sơ công khai của nhà trường.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Bùi T. Hồng Ngọc

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Minh Thu

CHỦ TRÌ



Nguyễn Thị Kim Cúc
(Hiệu trưởng)

Số: 25/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao Dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 08/TB-TCKH ngày 02/01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 của ngành Giáo dục cho Phòng Giáo dục Đào tạo và khối trường học thuộc thành phố theo phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024. Giao Thủ trưởng các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND Thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3: Các đơn vị thực hiện việc báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

Dự toán thu ngân sách nhà nước Phòng Giáo dục Đào tạo giao các đơn vị trường là mức thu tối thiểu. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phấn đấu thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao để đáp ứng nhiệm vụ chi của đơn vị.

Chỉ tiêu chi ngân sách Phòng Giáo dục giao các đơn vị trường học là mức tối đa để đơn vị tự chủ. Trong quá trình sử dụng yêu cầu các đơn vị trường học phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện. Phân khai bố trí hợp lý và cụ thể cho từng nhiệm vụ chi, đảm bảo để tiết kiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giao Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố thông báo Dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị trường học thực hiện theo đúng quy định.

Điều 6. Thủ trưởng các đơn vị trường học, Kho bạc Nhà nước Ưông Bí; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch (phối hợp)
- Như Điều 3, Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TV PGDDT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

TỔNG DỰ TOÁN NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024
(Biểu kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4800/QĐ- UBND ngày 22/9/2023	Số đối tượng có mặt đến tháng 11 /2023	Số đối tượng hưởng lương NSNN (QĐ ngày 3421 của Tỉnh)	Tỷ lệ tự chủ theo QĐ 4306 ngày 25/8/2 023	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHỦ	Nguồn NSNN cấp phân bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN DV TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KP PHÂN KHAI CHO ĐƠN VỊ
										Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ điểm lê	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Quỹ lương bổ sung 30 người cấp mới năm 2025		Quỹ lương	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+14+17	8=9+10+11+1 2+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10+11+1 3+16*10%	20=8+17+18- 19
B2	KHỎI TRƯỜNG (I+II+III+IV)	1.497	1.328	1.285	1.314	404	249.399,707	249.399,707	219.478,31	174.479,16	36.018,87	4.534	400	4.046,28	-	29.921,40	25.049,26	4.872,14	-	4.947,13	214.531,18
I	MẦM NON	379	360	357	330	152	60.493,223	60.493,223	53.089,82	42.085,03	9.134,79	0	350	1.520	0	7.403	6.094	1.309	0	1.196	51.893,41
1	MN 19-5	24	21	21	21	13	4.164,536	4.164,536	3.670,44	2.883,61	566,83			220,0		494,1	412,9	81,2		86,80	3.583,64
2	MN Nam Khê	22	21	21	19	13	3.514,343	3.514,343	3.068,84	2.432,80	516,04			120,0		445,5	367,5	78,0		71,40	2.997,44
3	MN Phương Đông	52	49	48	43	18	7.608,753	7.608,753	6.312,75	4.935,02	1.157,74		100	120,0		1.296,0	1.049,7	246,3		152,40	6.160,35
4	MN Phương Nam	40	38	38	33	17	6.344,662	6.344,662	5.340,26	4.178,54	901,72		100	160,0		1.004,4	826,1	178,3		124,00	5.216,26
5	MN Quang Trung	30	30	29	26	14	5.187,412	5.187,412	4.498,91	3.507,83	711,08		100	180,0		688,5	574,5	114,0		100,51	4.398,40
6	MN Thượng Yên Công	28	27	26	28		4.678,368	4.678,368	4.678,37	3.760,37	868,00		50	-		-	-	-		86,80	4.591,57
7	MN Vàng Danh	20	18	18	17	14	3.173,105	3.173,105	2.757,31	2.190,37	466,94			100,0		415,8	342,7	73,1		64,00	2.693,31
8	MN Yên Thanh	28	27	27	24	15	4.600,719	4.600,719	3.958,12	3.141,76	646,36			170,0		642,6	533,0	109,6		92,60	3.865,52
9	MN Thanh Sơn	45	41	41	37	18	6.588,346	6.588,346	5.454,35	4.332,35	1.001,99			120,0		1.134,0	921,0	213,0		133,50	5.320,85
10	MN Điện Cống	14	14	14	14		2.096,983	2.096,983	2.096,98	1.718,98	378,00			-		-	-	-		37,80	2.059,18
11	MN Đồng Chanh	21	21	21	21		3.380,774	3.380,774	3.380,77	2.729,77	651,00			-		-	-	-		65,10	3.315,67
12	MN Trung Vương	27	25	25	23	15	4.405,676	4.405,676	3.771,18	3.000,87	620,31			150,0		634,5	525,8	108,7		87,90	3.683,28
13	MN Bắc Sơn	28	28	28	24	15	4.749,546	4.749,546	4.101,55	3.272,75	648,79			180,0		648,0	540,8	107,2		93,60	4.007,95
II	TIỂU HỌC	616	527	505	616	-	101.377,798	101.377,798	101.377,80	80.080,60	16.866,00	4.381	50	-	-	-	-	-	-	2.125	99.253,08
1	TH Kim Đồng	24	20	20	24		4.015,805	4.015,805	4.015,80	3.123,80	744,00	148,0		-		-	-	-		89,20	3.926,60
2	TH Lê Hồng Phong	32	31	31	32		5.616,519	5.616,519	5.616,52	4.498,52	864,00	204,0	50	-		-	-	-		106,80	5.509,72
3	TH Lê Lợi	62	52	51	62		10.560,611	10.560,611	10.560,61	8.386,61	1.674,00	500,0		-		-	-	-		217,40	10.343,21
4	TH Lý Thường Kiệt	58	48	48	58		9.270,729	9.270,729	9.270,73	7.284,73	1.566,00	420,0		-		-	-	-		198,60	9.072,13
5	TH Phương Đông A	32	26	23	32		4.898,934	4.898,934	4.898,93	3.821,33	864,00	213,6		-		-	-	-		107,76	4.791,17
6	TH Phương Đông B	58	48	48	58		10.089,262	10.089,262	10.089,26	8.052,26	1.593,00	444,0		-		-	-	-		203,70	9.885,56
7	TH Phương Nam B	28	25	24	28		4.389,776	4.389,776	4.389,78	3.401,98	783,00	204,8		-		-	-	-		98,78	4.291,00
8	TH Phương Nam C	23	20	20	23		3.522,589	3.522,589	3.522,59	2.758,39	621,00	143,2		-		-	-	-		76,42	3.446,17
9	TH Quang Trung	55	48	48	55		9.696,585	9.696,585	9.696,59	7.805,99	1.485,00	405,6		-		-	-	-		189,06	9.507,53
10	TH Trần Hưng Đạo	27	25	25	27		4.232,195	4.232,195	4.232,20	3.301,20	729,00	202,0		-		-	-	-		93,10	4.139,10

	Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4800/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	Số đối tượng có mặt đến tháng 11 /2023	Số đối tượng hưởng lương NSNN (QĐ ngày 3/4/21 của Tỉnh)	Tỷ lệ tự chủ theo QĐ 4306 ngày 25/8/2023	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHỦ	Nguồn NSNN cấp phân bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN ĐV TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KP PHẦN KHAI CHO ĐƠN VỊ
										Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ điểm lẻ	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Quỹ lương bổ sung 30 người cấp mới năm 2025		Quỹ lương	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6=7+18	7=8+14+17	8=9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10+11+13+16*10%	20=8+17+18-19
11	TH Trần Phú	55	45	42	55		8.672,012	8.672,012	8.672,01	6.833,81	1.485,00	353,2		-		-	-	-		183,82	8.488,19
12	TH Yên Thanh	52	44	41	52		8.910,791	8.910,791	8.910,79	7.068,79	1.404,00	438,0		-		-	-	-		184,20	8.726,59
13	TH Điện Công	12	11	8	12		1.631,433	1.631,433	1.631,43	1.247,43	324,00	60,0		-		-	-	-		38,40	1.593,03
14	TH Trung Vương	47	41	40	47		7.828,156	7.828,156	7.828,16	6.199,16	1.269,00	360,0		-		-	-	-		162,90	7.665,26
15	TH Phương Nam A	30	26	22	30		4.614,585	4.614,585	4.614,59	3.603,79	810,00	200,8		-		-	-	-		101,08	4.513,51
16	TH Nguyễn Bá Ngọc	21	17	14	21		3.427,815	3.427,815	3.427,81	2.692,81	651,00	84,0		-		-	-	-		73,50	3.354,31
IV	THCS	455	397	380	324	239	78.562,906	78.562,906	57.138,41	45.995,71	8.902,69	-	-	2.240	-	21.425	18.015	3.409	-	1.455	55.683,21
1	THCS Điện Công	13	12	11	13		1.714,657	1.714,657	1.714,66	1.390,66	324,00			-		-	-	-		32,40	1.682,26
2	THCS Lý Tư Trọng	25	24	22	25		4.115,125	4.115,125	4.115,13	3.371,13	744,00			-		-	-	-		74,40	4.040,73
3	THCS Nguyễn Văn Cừ	44	43	40	30	30	7.185,151	7.185,151	5.052,15	4.026,92	825,23			200,00		2.133,00	1.770,23	362,77		138,80	4.913,35
4	THCS Phương Đông	61	48	45	40	34	9.791,513	9.791,513	6.632,51	5.318,52	1.103,99			210,00		3.159,00	2.615,99	543,01		185,70	6.446,81
5	THCS Phương Nam	48	42	38	32	33	7.656,044	7.656,044	5.374,54	4.303,52	901,02			170,00		2.281,50	1.886,52	394,98		146,60	5.227,94
6	THCS Trung Vương	40	34	34	28	28	7.187,466	7.187,466	5.243,47	4.177,86	775,61			290,00		1.944,00	1.639,61	304,39		137,00	5.106,47
7	THCS Yên Thanh	37	32	31	28	24	7.168,374	7.168,374	5.494,37	4.390,64	753,73			350,00		1.674,00	1.428,73	245,27		134,90	5.359,47
8	THCS Trần Quốc Toàn	80	71	69	54	32	14.723,458	14.723,458	10.133,46	8.218,06	1.465,40			450,00		4.590,00	3.910,47	679,53		259,49	9.873,97
9	THCS Nguyễn Trãi	80	69	68	54	32	14.651,280	14.651,280	10.088,28	8.172,31	1.465,97			450,00		4.563,00	3.868,97	694,03		261,00	9.827,28
10	THCS Bắc Sơn	27	22	22	20	26	4.369,838	4.369,838	3.289,84	2.626,10	543,74			120,00		1.080,00	894,74	185,26		84,90	3.204,94
IV	TH&THCS	47	44	43	44	13	8.965,781	8.965,781	7.872,28	6.317,82	1.115,38	153	0	286	0	1.094	940	154	0	171	7.701,47
1	TH Nam Khê	27	25	25	27		4.885,660	4.885,660	4.885,66	3.953,86	729,00	152,80		50,00		-	-	-		93,18	4.792,48
2	THCS Nam Khê	20	19	18	17	13	4.080,121	4.080,121	2.986,62	2.363,96	386,38			236,28		1.093,50	939,88	153,62		77,63	2.908,99

Người lập biểu

Đoàn Thị Huyền Trang

Kế toán

Phạm Thị Thủy Vinh

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

Trưởng phòng



Trần Nam Hải

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự nguồn tăng lương định kỳ, đột xuất trong năm	Chế độ chi giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho học sinh	Trong đó					Kinh phí mua thiết bị PCCC	KP chi Hội khoẻ phù đồng	TỔNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
					KP chăm sóc SKBD cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật ;Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật			
1	2	3	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13 =3+4+5+11+12
	KHỐI TRƯỞNG	2.544.110.000	3.818.380.000	2.216.790.000	100.350.000	777.500.000	1.233.140.000	41.000.000	64.800.000	1.435.650.000	213.000.000	10.227.930.000
I	MẦM NON	635.110.000	120.000.000	351.990.000	100.350.000	48.500.000	162.140.000	41.000.000	-	446.650.000	-	1.553.750.000
1	MN 19-5	43.000.000		17.900.000	5.400.000	1.500.000	8.000.000	3.000.000		21.000.000		81.900.000
2	MN Nam Khê	38.000.000		38.100.000	5.100.000	8.000.000	18.000.000	7.000.000		35.000.000		111.100.000
3	MN Phương Đông	63.000.000		57.200.000	16.200.000	6.000.000	29.000.000	6.000.000		36.000.000		156.200.000
4	MN Phương Nam	68.000.000		47.100.000	11.100.000	6.000.000	21.000.000	9.000.000		36.000.000		151.100.000
5	MN Quang Trung	58.000.000		27.200.000	8.700.000	4.000.000	12.000.000	2.500.000		25.000.000		110.200.000
6	Thượng Yên Công	50.000.000		13.800.000	6.300.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		38.000.000		101.800.000
7	MN Vàng Danh	33.000.000		23.600.000	5.100.000	3.000.000	14.000.000	1.500.000		21.000.000		77.600.000
8	MN Yên Thanh	50.000.000		20.000.000	7.500.000	3.000.000	8.000.000	1.500.000		64.650.000		134.650.000
9	MN Thanh Sơn	69.000.000	60.000.000	39.840.000	11.700.000	5.000.000	20.140.000	3.000.000		33.000.000		201.840.000
10	MN Diên Công	24.000.000	60.000.000	17.350.000	2.850.000	3.000.000	10.000.000	1.500.000		36.000.000		137.350.000
11	MN Đồng Chanh	38.110.000		13.200.000	5.700.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		20.000.000		71.310.000
12	MN Trung Vương	47.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		30.000.000		95.350.000
13	MN Bắc Sơn	54.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		51.000.000		123.350.000
II	Tiểu học	992.000.000	2.048.380.000	394.840.000	-	343.000.000	-	-	51.840.000	551.000.000	104.000.000	4.090.220.000
1	TH Kim Đồng	39.000.000	110.000.000	25.000.000		25.000.000				26.000.000	8.000.000	208.000.000
2	TH Lê Hồng Phong	62.000.000	128.380.000	15.000.000		15.000.000				42.000.000	6.000.000	253.380.000
3	TH Lê Lợi	105.000.000	140.000.000	15.000.000		15.000.000				45.000.000	6.000.000	311.000.000
4	TH Lý Thường Kiệt	90.000.000	150.000.000	20.000.000		20.000.000				51.000.000	6.000.000	317.000.000

5	TH Phương Đông A	44.000.000	50.000.000	15.000.000		15.000.000				45.000.000	8.000.000	162.000.000
6	TH Phương Đông B	100.000.000	150.000.000	25.000.000		25.000.000				42.000.000	6.000.000	323.000.000
7	TH Phương Nam B	42.000.000	150.000.000	25.000.000		25.000.000				30.000.000	8.000.000	255.000.000
8	TH Phương Nam C	35.000.000	120.000.000	30.000.000		30.000.000				16.000.000	8.000.000	209.000.000
9	TH Quang Trung	101.000.000	200.000.000	25.000.000		25.000.000				42.000.000	6.000.000	374.000.000
10	TH Trần Hưng Đạo	44.000.000	200.000.000	50.920.000		25.000.000			25.920.000	44.000.000	6.000.000	344.920.000
11	TH Trần Phú	81.000.000	50.000.000	10.000.000		10.000.000				38.000.000	8.000.000	187.000.000
12	TH Yên Thanh	86.000.000	100.000.000	55.920.000		30.000.000			25.920.000	30.000.000	6.000.000	277.920.000
13	TH Điện Công	13.000.000	100.000.000	6.000.000		6.000.000				15.000.000	0	134.000.000
14	TH Trung Vương	79.000.000	150.000.000	27.000.000		27.000.000				25.000.000	6.000.000	287.000.000
15	TH Phương Nam A	42.000.000	100.000.000	35.000.000		35.000.000				25.000.000	8.000.000	210.000.000
16	Nguyễn Bá Ngọc	29.000.000	150.000.000	15.000.000		15.000.000				35.000.000	8.000.000	237.000.000
	THCS	817.000.000	1.490.000.000	1.344.960.000	-	341.000.000	991.000.000	-	12.960.000	408.000.000	98.000.000	4.157.960.000
1	THCS Điện Công	20.000.000	50.000.000	21.000.000		6.000.000	15.000.000			15.000.000	11.000.000	117.000.000
2	THCS Lý Tự Trọng	45.000.000	120.000.000	36.000.000		20.000.000	16.000.000			26.000.000	11.000.000	238.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ	76.000.000	100.000.000	150.000.000		20.000.000	130.000.000			44.000.000	11.000.000	381.000.000
4	THCS Phương Đông	93.000.000	110.000.000	145.000.000		35.000.000	110.000.000			55.000.000	9.000.000	412.000.000
5	THCS Phương Nam	75.000.000	150.000.000	205.000.000		65.000.000	140.000.000			45.000.000	11.000.000	486.000.000
6	THCS Trung Vương	75.000.000	120.000.000	110.000.000		30.000.000	80.000.000			42.000.000	9.000.000	356.000.000
7	THCS Yên Thanh	75.000.000	200.000.000	127.960.000		35.000.000	80.000.000		12.960.000	38.000.000	9.000.000	449.960.000
8	Trần Quốc Toàn	158.000.000	300.000.000	225.000.000		55.000.000	170.000.000			60.000.000	9.000.000	752.000.000
9	THCS Nguyễn Trãi	156.000.000	220.000.000	225.000.000		55.000.000	170.000.000			54.000.000	9.000.000	664.000.000
10	THCS Bắc Sơn	44.000.000	120.000.000	100.000.000		20.000.000	80.000.000			29.000.000	9.000.000	302.000.000
	TH&THCS NK	100.000.000	160.000.000	125.000.000	-	45.000.000	80.000.000	-	-	30.000.000	11.000.000	426.000.000
1	TH Nam Khê	55.000.000	80.000.000	20.000.000		20.000.000				15.000.000		170.000.000
2	THCS Nam Khê	45.000.000	80.000.000	105.000.000		25.000.000	80.000.000			15.000.000	11.000.000	256.000.000

Người lập biểu

Đoàn Thị Huyền Trang

Kế toán

Phạm Thị Thủy Vinh

Trưởng phòng

Trần Nam Hải

